

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HÀ NỘI**

Bản án số: **388** /2021/DS-PT

Ngày 29/10/2021

V/v: Tranh chấp Hợp đồng xây
dựng, dịch vụ và mua bán hàng
hóa.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI

-Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thu Hồng.

Các Thẩm phán: Ông Vũ Toàn Giang;

Ông Trương Chí Anh.

- Thư ký phiên tòa: Ông Lê Minh Đức - Thư ký Toà án nhân dân thành phố Hà
Nội.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Hà Nội: Bà Trịnh Thu Tân -
Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 29/10/2021, tại Trụ sở Toà án nhân dân thành phố Hà Nội xét xử công
khai vụ án dân sự phúc thẩm thụ lý số 251/2021/TLPT-DS về việc tranh chấp Hợp
đồng xây dựng, dịch vụ và mua bán hàng hóa.

Do bản án sơ thẩm số 08/2021/DS- ST ngày 02 tháng 04 năm 2021, của Tòa án
nhân dân quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 336/2021/QĐ-PT ngày
21/09/2021; Quyết định hoãn phiên tòa phúc thẩm số 458/2021/QĐHPT-PT ngày
08/10/2021; Quyết định hoãn phiên tòa phúc thẩm số 496/2021/QĐHPT-PT ngày
25/10/2021 của Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà **Bùi Thúy H**, sinh năm 1978; trú tại: Số 196 đường T, xã B,
huyện P, tỉnh Thái Bình.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Ông Trần Đức K -
Luật sư thuộc Công ty Luật TNHH Quốc tế DTD.

2. Bị đơn: **Công ty trách nhiệm hữu hạn Thương mại quốc tế Đ** (sau đây viết
tắt là Công ty Đ); trụ sở tại thời điểm khởi kiện: Số 6 ngõ 7 phố TH, phường H, quận

Cầu Giấy, thành phố Hà Nội; trụ sở tại thời điểm xét xử: Số 9 ngõ 217 đường P, xã P, huyện Đ, thành phố Hà Nội (thay đổi địa chỉ trụ sở trong Giấy đăng ký kinh doanh từ ngày 04/11/2020); Người đại diện theo pháp luật của bị đơn: Bà Lê Mai H - Giám đốc.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn: Ông Hà Mạnh H, sinh năm 1976; địa chỉ: Phòng 406, nhà số 88 phố T, quận Đống Đa, Hà Nội (theo giấy ủy quyền ngày 29/06/2021).

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ông **Hoàng Đình S**, sinh năm 1971; trú tại: Số 196 đường T, xã B, huyện P, tỉnh Thái Bình;

Người đại diện theo ủy quyền của Ông S: Bà Bùi Thúy H, sinh năm 1978 (theo Giấy ủy quyền ngày 17/8/2020).

4. Người kháng cáo: Bị đơn - **Công ty trách nhiệm hữu hạn Thương mại quốc tế Đ.**

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo án sơ thẩm vụ án có nội dung như sau:

Theo đơn khởi kiện và ý kiến trong quá trình Tòa án giải quyết, nguyên đơn - bà Bùi Thúy H trình bày:

Ngày 01/12/2017, bà Bùi Thúy H (bên B) và Công ty Đ (bên A) có ký Hợp đồng mua bán lò nung vôi 200TX2 số 011217/HĐMB-SD (sau đây gọi tắt là Hợp đồng ngày 01/12/2017) với nội dung thỏa thuận cơ bản như sau: Công ty Đ nhận cung cấp cho bà H 02 lò nung vôi, công suất 200 tấn/ngày. Tổng giá trị của hợp đồng là: 819.706.000 USD (tám trăm mười chín nghìn bảy trăm linh sáu đô la Mỹ); quy đổi là bằng 18.672.900.000 VNĐ (mười tám tỷ, sáu trăm bảy mươi hai triệu, chín trăm nghìn) đồng tiền Việt Nam. Giá đã bao gồm máy móc thiết bị, thiết bị điện điện tử (phụ lục 1); vật liệu chịu lửa (phụ lục 2); phí thiết kế lò nung, phí vận chuyển, phí xuất khẩu và phí bến tàu cước tàu biển tới cảng Hải Phòng Việt Nam (phụ lục 4); phí xây dựng lò (phụ lục 5). Về phương thức thanh toán: Chuyển khoản; bà H sẽ thanh toán cho Công ty Đ làm 04 lần như sau: Lần thứ 1: 15% tương đương 2.800.935.000 VNĐ sau khi ký hợp đồng; Lần thứ 2: 30% tương đương 5.601.870.000 VNĐ, ngày 28/3/2018 toàn bộ hàng trong Phụ lục 2 sẽ được đóng gói và chờ sau khi nhận được tiền sẽ chuyển ra cảng Qingdao; Lần thứ 3: 50% tương đương 9.336.450.000 VNĐ, ngày 18/5/2018 toàn bộ máy móc thiết bị sẽ được đóng gói và chờ sau khi nhận được tiền sẽ chuyển ra cảng Qingdao; Lần thứ 4: 5% tương đương 933.645.000 VNĐ, trong vòng 3-10 ngày kể từ ngày đốt thử thành công và lò nung sẵn sàng đưa vào sản xuất chính thức. Sau mỗi đợt nhận tiền Công ty Đ xuất hóa đơn VAT cho bà H. Nếu bên bà

H thanh toán chậm thì phải chịu thêm lãi suất cho thời gian chậm thanh toán là 2%/tháng.

Thực hiện thỏa thuận, ngày 14/12/2017 bà H đã chuyển khoản số tiền 02 (hai) tỷ đồng đặt cọc mà Công ty Đ yêu cầu. Theo thỏa thuận tại điều 4 của Hợp đồng thì *“trong vòng 7 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ tiền đặt cọc, bên A cử chuyên gia đến Việt Nam, bắt đầu công việc vẽ thiết kế xây dựng. Trong vòng 03 ngày giao bản vẽ cho bên B...”*

Trên thực tế, sau khi nhận đủ tiền cọc Công ty Đ đã không thực hiện đúng các thỏa thuận nêu trên. Cụ thể:

Thứ nhất: Về nội dung cử chuyên gia. Bà H xác nhận ngày 14/01/2018, bà Lê Mai Hoa - giám đốc Công ty Đ có dẫn một người đàn ông, nói tiếng Trung Quốc đến địa điểm dự định xây dựng lò nung vôi tại thị trấn K, huyện L, tỉnh Hà Nam và chỉ cho bà H chỗ để đào móng. Khi đến, người đàn ông này chỉ nói miệng về kích cỡ, chiều dài, rộng của móng lò nung vôi mà không đưa ra bất cứ bản vẽ kỹ thuật nào để chỉ dẫn. Bà H không được biết và không được nhận bất cứ giấy tờ gì chứng minh về nhân thân, lai lịch của người đàn ông này. Vì vậy, bà H khẳng định người đàn ông này không phải chuyên gia và kết quả là không chỉ dẫn để thực hiện việc thiết kế xây dựng lò nung như thỏa thuận.

Thứ hai: Công ty Đ chưa giao bản vẽ thiết kế như thỏa thuận. Bản vẽ gửi qua thư điện tử (email) do Công ty Đ xuất trình chỉ là bản vẽ lấy trên mạng, dùng để chào hàng, không có nội dung số đo cụ thể cùng các công trình phụ trợ. Bà H khẳng định không dùng bản vẽ này vào việc xin giấy phép xây dựng, xin giấy phép đầu tư cho công ty nào như lời trình bày của Công ty Đ. Công ty Đ đã đưa thông tin nhầm lẫn, toàn bộ khu đất mà Công ty Đ cho rằng đã có giấy chứng nhận tại thị trấn K, huyện L, tỉnh Hà Nam là thuộc dự án của Công ty TNHH 26868 chứ không phải của bà H. Khi ký hợp đồng mua bán lò nung vôi với Công ty Đ, bà cần bản vẽ để xin cấp Giấy phép dự án xây dựng. Do Công ty Đ không cung cấp được nên bà H không xin được giấy phép và không triển khai dự án này được. Công ty Đ trình bày đã chuyển giao cho bà H bản vẽ không đủ tiêu chuẩn, không có thiết kế phần móng mà lại khẳng định bà H dùng để xin cấp được Giấy phép đầu tư xây dựng thì quá vô lý. Tại phiên tòa, Bà H mới nài ra việc bà H không chuyển đủ số tiền đặt cọc nên không giao đầy đủ bản vẽ thiết kế mục đích là để chối bỏ trách nhiệm. Khi bà H chuyển khoản số tiền 02 (hai) tỷ đồng đặt cọc, Công ty Đ đã không phản đối và cho triển khai thực hiện, như vậy là đã đồng ý với số tiền đặt cọc bà H chuyển. Khi đã đồng ý làm thì phải làm đúng. Việc

thanh toán sẽ còn được chi trả ở các đợt tiếp theo. Ngay từ khi thực hiện những công việc ban đầu, Công ty đã không thực hiện được đúng nên bà H không có niềm tin vào việc Công ty có thể thực hiện được hợp đồng này.

Khi xảy ra sự việc bà H đã liên lạc qua điện thoại, nói chuyện trực tiếp và gửi email với Bà H - giám đốc Công ty Đ nhiều lần về việc yêu cầu thực hiện các nội dung thỏa thuận trên nhưng đều không có kết quả. Công ty Đ không đưa ra được phương án giải quyết khả thi. Công ty Đ sau khi nhận tiền đặt cọc của bà H đã tặc trách và trốn tránh việc thực hiện nghĩa vụ theo thỏa thuận trong hợp đồng. Sau nhiều lần thương thảo để giải quyết không thành bà H thông qua người đại diện là Công ty Luật TNHH Quốc tế DTD gửi Công văn số 2811 ngày 28/11/2019 đến Công ty Đ đề nghị hủy bỏ thực hiện hợp đồng mua bán lò nung nôi 200TX2 số 011217/HĐMB-SD và yêu cầu trả lại số tiền đặt cọc 02 (hai) tỷ đồng nhưng Công ty Đ không có thiện chí giải quyết nên bà H khởi kiện Công ty Đ tại Tòa án nhân dân quận Cầu Giấy yêu cầu hủy bỏ hợp đồng mua bán căn cứ theo điều 8 của hợp đồng mua bán và điều 423, 427 Bộ luật dân sự năm 2015 đồng thời yêu cầu Công ty Đ trả lại tiền đặt cọc 02 (hai) tỷ đồng và khoản phạt cọc 02 (hai) tỷ đồng.

Ngày 14/1/2021, bà H rút yêu cầu phạt cọc 02 (hai) tỷ đồng đối với Công ty Đ. Bà H chỉ yêu cầu Công ty Đ thanh toán số tiền đặt cọc 02 (hai) tỷ đồng, không yêu cầu tính lãi của số tiền đặt cọc 02 (hai) tỷ đồng.

Trong quá trình giải quyết vụ án, đại diện theo pháp luật của bị đơn - Công ty Đ là bà Lê Mai Hoa trình bày:

Bà Lê Mai Hoa xác nhận hiện vẫn là giám đốc, người đại diện theo pháp luật của Công ty Đ. Theo giấy đăng ký kinh doanh tại thời điểm nguyên đơn nộp đơn khởi kiện thì trụ sở của Công ty ở tại số 6 ngõ 7 phố TH, phường H, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội nhưng trên thực tế mặt bằng trụ sở của Công ty đã bị thu hồi, giải phóng mặt bằng để làm đường nên thời điểm đó Công ty Đ đang phải tìm địa điểm mới để hoạt động. Do vậy, quá trình thực hiện tố tụng Bà H đã đề nghị Tòa án thực hiện giao các văn bản tố tụng cho Công ty về địa chỉ chỗ ở của bà tại kho Đ, số 9 ngõ 217 khu công nghiệp P, huyện Đ, thành phố Hà Nội. Đến tháng 11/2020, Công ty Đ đã hoàn tất thủ tục đăng ký thay đổi Giấy đăng ký kinh doanh lần thứ 5 với Sở kế hoạch và đầu tư thành phố Hà Nội về việc thay đổi địa chỉ trụ sở của Công ty. Trụ sở mới của Công ty hiện đặt tại địa chỉ số 9 ngõ 217 đường P, xã P, huyện Đ, thành phố Hà Nội. Công ty Đ không yêu cầu Tòa án nhân dân quận Cầu Giấy chuyển vụ án về Tòa án nhân dân huyện Đ mà đồng ý để Tòa án nhân dân quận Cầu Giấy tiếp tục giải quyết vụ án.

Bà H xác nhận ngày 01/12/2017, Công ty Đ và bà Bùi Thúy H có ký kết hợp đồng mua bán lò nung vôi 200TX2 số 011217/HĐMB-SD với nội dung cơ bản thỏa thuận như nguyên đơn đã nêu.

Công ty xác nhận ngày 14/12/2017 đã nhận từ bà Bùi Thúy H số tiền 02 (hai) tỷ đồng. Mặc dù trong hợp đồng hai bên không có điều khoản cụ thể về số tiền đặt cọc nhưng Công ty xác nhận số tiền 02 (hai) tỷ đồng bà H chuyển là số tiền đặt cọc để thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận của lần chuyển tiền đợt đầu mặc dù không đủ số tiền là 15% giá trị hợp đồng.

Về thực hiện nội dung thỏa thuận sau khi nhận tiền đặt cọc đợt 1, Công ty Đ khẳng định đã thực hiện đúng nghĩa vụ của mình. Ngày 14/1/2018, Công ty Đ đã cử chuyên gia người Trung Quốc tên là Q - chuyên gia trong lĩnh vực xây dựng lò nung sang giám sát việc đào móng và đã ở lại công trường đến ngày 27/1/2018. Ông Q đã thăm dò địa chất nơi đặt móng lò nung theo vị trí bà H xác định tại huyện L, tỉnh Hà Nam. Ông Q đã yêu cầu đào đất sâu xuống 07 mét nhưng bà H chưa đào theo yêu cầu của ông Q. Bà H cho rằng ông Q không phải là chuyên gia thì Công ty Đ khẳng định khi ông Q đến gặp bà H đã có xuất trình giấy tờ chứng minh. Ông Q có thể không có bằng cấp nhưng là người có kinh nghiệm lâu năm và đã xây dựng được nhiều lò nung vôi tại Việt Nam. Hiện ông Q đang ở Trung Quốc nên không thể cung cấp được giấy tờ gì. Bà H khẳng định do ông Q nhập cảnh vào Việt Nam và lưu lại không vượt quá thời hạn quy định của lao động nước ngoài nên không cần xin cấp thị thực lao động dành cho người nước ngoài như yêu cầu đưa ra của phía người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn.

Về giao bản vẽ thiết kế: Công ty Đ đã thuê chuyên gia thiết kế và giao bản vẽ thiết kế cho bà H từ ngày 13/11/2017 để bà H bổ sung hồ sơ xin chấp thuận đầu tư của UBND tỉnh Hà Nam cấp cho bà H ngày 20/11/2017. Công ty Đ thừa nhận bản vẽ gửi qua thư điện tử cho bà H ngày 13/11/2017 theo tiêu chuẩn của một bản vẽ thiết kế là chưa đảm bảo, không có số liệu, chưa có thiết kế phần móng của lò nung vôi nhưng với hình ảnh đã gửi hoàn toàn có thể xây dựng được lò và thực tế bà H đã dùng bản vẽ này để xin cấp phép xây dựng dự án. Về thông tin được chấp thuận dự án của bà H thì Công ty Đ chỉ nắm được vậy còn không có tài liệu chứng minh và cũng không đề nghị Tòa án xác minh thông tin này do không có thông tin chi tiết về dự án này. Cho đến ngày xét xử, Công ty Đ khẳng định ngoài bản vẽ gửi qua email ngày 13/11/2017 thì Công ty Đ chưa giao cho bà Hoà bản vẽ thiết kế nào khác. Lý do vì bà Hoà chưa chuyển đủ tiền đặt cọc theo thỏa thuận thì Công ty Đ chỉ giao bản vẽ như vậy. Tại thời điểm bà Hoà chuyển khoản số tiền 02 (hai) tỷ đồng để đặt cọc, mặc dù còn thiếu so

với thỏa thuận nhưng vì tình cảm bạn bè, Công ty Đ vẫn triển khai cử chuyên gia và đưa bản vẽ thiết kế. Tuy nhiên, sau đó bà có gọi điện, nhắn tin để yêu cầu bà Hoà chuyển nốt số tiền nhưng bà Hoà không thực hiện nên Công ty Đ không tiếp tục thực hiện hợp đồng. Bằng chứng về việc này có một nội dung tin nhắn vào ngày 28/2/2018.

Nay Công ty Đ khẳng định đã thực hiện đúng nội dung thỏa thuận, không đồng ý yêu cầu hủy bỏ hợp đồng của bà H, không đồng ý trả tiền đặt cọc và tiền phạt cọc. Do không đồng ý với yêu cầu hủy bỏ hợp đồng của bà Hoà nên Công ty Đ không có ý kiến, yêu cầu gì về việc giải quyết hậu quả của việc hủy bỏ hợp đồng.

Công ty Đ khẳng định không có yêu cầu phản tố đối với bà H. Công ty Đ xin rút lại nội dung trình bày về việc yêu cầu bồi thường tổn thất do chấm dứt hợp đồng đối với bà H tại bản trình bày ngày 02/6/2020 đã gửi đến Tòa án. Nếu có yêu cầu Công ty Đ sẽ khởi kiện thành vụ án riêng. Công ty Đ xác nhận đã được Thẩm phán giải thích về thời điểm được quyền đưa ra yêu cầu phản tố theo quy định của Bộ luật tố tụng Dân sự và không có ý kiến gì.

Trong quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan - ông Hoàng Đình S và người đại diện theo ủy quyền là bà Bùi Thúy H trình bày:

Ông S và bà H là vợ chồng, có đăng ký kết hôn hợp pháp. Số tiền 02 (hai) tỷ đồng đặt cọc cho Công ty Đ để thực hiện hợp đồng mua bán lò nung vôi là tài sản chung của hai vợ chồng. Ông S đề nghị được tham gia tố tụng và ủy quyền cho bà H thay mặt mình giải quyết vụ án tại Tòa án. Ông S nhất trí với các nội dung trình bày cũng như yêu cầu của bà H trong vụ án này và không có yêu cầu độc lập. Ông S khẳng định người đàn ông mang quốc tịch Trung Quốc mà Công ty Đ do Bà H đưa đến địa điểm dự định xây lò nung vôi không phải là chuyên gia. Người này không có năng lực chuyên môn, không chuyên nghiệp và không chỉ dẫn được nội dung công việc theo yêu cầu của ông và bà H.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 08/2021/DS- ST ngày 02 tháng 04 năm 2021, của Tòa án nhân dân quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội đã xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Bùi Thúy H đối với Công ty trách nhiệm hữu hạn thương mại quốc tế Đ.

Hủy bỏ hợp đồng mua bán lò nung vôi 200TX2 số 011217/HĐMB-SD ngày 01/12/2017 được ký kết giữa bà Bùi Thúy H và Công ty trách nhiệm hữu hạn thương mại quốc tế Đ.

Công ty trách nhiệm hữu hạn thương mại quốc tế Đ có nghĩa vụ trả một lần và toàn bộ số tiền 2.000.000.0000 VNĐ (hai tỷ) đồng cho bà Bùi Thúy H, ông Hoàng Đình S.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất các bên thỏa thuận nhưng phải phù hợp với quy định của pháp luật; nếu không có thỏa thuận về mức lãi suất thì quyết định theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành án theo quy định tại điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo.

Sau phiên tòa sơ thẩm, ngày 09/04/2021 Công ty trách nhiệm hữu hạn thương mại quốc tế Đ có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm,

Nguyên đơn - bà Bùi Thúy H trình bày: Bà H vẫn giữ nguyên ý kiến như đã trình bày trong quá trình giải quyết vụ án. Bà ký hợp đồng với tư cách cá nhân của bà vì gia đình bà có nghề nung vôi, bà không có đăng ký kinh doanh; việc ký hợp đồng không liên quan đến Công 26868. Bà hiểu số tiền 02 (hai) tỷ đồng là tiền đặt cọc; không phải tiền thanh toán lần 1. Tuy nhiên, Công ty Đ không thực hiện đầy đủ trách nhiệm, người đàn ông Trung Quốc đến công trình không được Công ty Đ giới thiệu, đưa giấy tờ chứng cứ về nhân thân để chứng minh là chuyên gia. Sau khi làm việc thì người đàn ông này không giao cho bà bản vẽ kỹ thuật thiết kế để bên bà có căn cứ thực hiện mà chỉ tay tại hiện trường. Quá trình làm việc không lập biên bản làm việc để hai bên trao đổi, người đàn ông này rời khỏi công trình mà không có một kết quả nào giao cho bà. Do sự hợp tác của hai bên không đúng như hợp đồng; hết thời hạn của hợp đồng mà công việc không có tiến triển nên bà đã nhiều lần gọi điện thoại, nhắn tin, gửi mail cho Bà H để thúc giục.

Cho đến nay, đã gần 04 năm trôi qua từ ngày bà ký hợp đồng và đặt cọc cho Công ty Đ nhưng công việc vẫn không có bất kỳ kết quả nào. Bà đề nghị hủy bỏ hợp đồng; yêu cầu Công ty Đ hoàn trả tiền đặt cọc; đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn trình bày: Trình bày quan điểm bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn; đề nghị Tòa án giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn trình bày: Trước khi ký Hợp đồng ngày

01/12/2017, Công ty Đ đã gửi cho bà H bản vẽ kỹ thuật sơ bộ. Bị đơn có chứng cứ chứng minh Công ty 26868 (của ông Hoàng Đình S) đã được cấp Giấy chứng nhận đầu tư sau ngày 20/11/2017; bị đơn cho rằng Công ty 26868 đã dùng bản vẽ của Công ty Đ gửi để làm hồ sơ cấp Giấy chứng nhận đầu tư nhưng không có chứng cứ nộp cho Tòa án. Ông TVK (Q) là chuyên gia Trung Quốc đã đến từ ngày 14/01/2018 đến 27/01/2018. Tuy nhiên, tại thời điểm đó bị đơn chưa xuất trình cho bà H vì bị đơn không có nghĩa vụ chứng minh ông TVK (Q) là chuyên gia. Tại Tòa án sơ thẩm bị đơn cũng chưa xuất trình được các tài liệu này. Quá trình ông TVK (Q) làm việc tại thị trấn K giữa hai bên không lập biên bản làm việc, không lập biên bản nghiệm thu từng phần việc nên cho đến giờ bị đơn không có tài liệu chứng minh kết quả công việc của ông TVK (Q) đã thực hiện trên khu đất dự kiến thi công 02 lò nung vôi. Đề nghị Tòa án thu thập để làm rõ ông TVK (Q) đã thực hiện những phần việc gì trong thời gian từ ngày 14/01/2018 đến 27/01/2018. Tại Hợp đồng ngày 01/12/2017, không có điều khoản đặt cọc và số tiền đặt cọc là bao nhiêu; nhưng bà H chuyển 02 (hai) tỷ đồng là vi phạm nghĩa vụ thanh toán lần 1, thiếu tiền so với hợp đồng; Công ty Đ chưa xuất hóa đơn VAT đối với số tiền 02 (hai) tỷ đồng này.

Các đương sự không thỏa thuận được về việc giải quyết vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hà Nội tham gia phiên toà phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Hội đồng xét xử và các đương sự tuân thủ đầy đủ các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự từ giai đoạn thụ lý vụ án đến phiên toà xét xử vụ án.

Về nội dung: Hai bên ký Hợp đồng bằng ngoại hối, ghi giá tiền đô la Mỹ là vi phạm điều cấm; cần buộc các bên trả cho nhau những gì đã nhận. Đề nghị Hội đồng xét xử sửa bản án sơ thẩm, đình chỉ yêu cầu đòi tiền phạt cọc của nguyên đơn.

Căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên toà, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định:

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Về phạm vi khởi kiện, quan hệ pháp luật:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 17/12/2019, bà Bùi Thuý H yêu cầu Toà án tuyên huỷ bỏ hợp đồng mua bán lò nung vôi đã được bà và Công ty Đ ký kết 01/12/2017; yêu cầu Công ty Đ trả lại số tiền 02 (hai) tỷ đồng; buộc Công ty Đ phạt cọc số tiền 02 (hai) tỷ đồng.

Bà Bùi Thuý H là cá nhân, không có đăng ký kinh doanh. Do vậy, đây là tranh

chấp dân sự phát sinh từ tranh chấp Hợp đồng xây dựng và mua bán hàng hóa theo khoản 3 Điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự 2015.

[1.2] *Về kháng cáo:*

Đại diện Công ty Đ có mặt tại phiên toà sơ thẩm ngày 02/04/2021, ngày 09/04/2021; Toà án nhân dân quận Cầu giấy nhận được đơn kháng cáo đề ngày 09/04/2021 của Công ty Đ. Công ty Đ đã nộp tạm ứng án phí phúc thẩm trong thời hạn luật định. Do vậy, kháng cáo đảm bảo về chủ thể, hình thức, nội dung và trong thời hạn kháng cáo theo quy định tại Điều 271, Điều 272, Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Về phạm vi kháng cáo: Kháng cáo toàn bộ bản án.

[1.3] *Về chứng cứ:*

Trong quá trình Toà án cấp sơ thẩm giải quyết vụ án, cả hai bên đương sự không có ý kiến phản đối về mặt chứng cứ đối với các tài liệu do hai bên xuất trình và chứng cứ do Toà án thu thập nên các chứng cứ này đủ điều kiện là chứng cứ theo quy định tại Điều 93 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[2] **Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:**

[2.1] *Xét điều kiện có hiệu lực Hợp đồng mua bán lò nung với 200TX2 số 011217/HĐMB-SD ngày 01/12/2017 giữa Công ty Đ và bà Bùi Thúy H:*

Hợp đồng ngày 01/12/2017 được ký kết giữa bà Lê Mai Hoa - đại diện theo pháp luật của Công ty Đ và bà Bùi Thúy H. Trong quá trình giải quyết vụ án, hai bên đều xác nhận Công ty Đ có đầy đủ tư cách pháp nhân, cá nhân ký có đầy đủ năng lực hành vi dân sự; việc ký kết tự nguyện, không thuộc các trường hợp bị đe dọa, lừa dối, cưỡng ép; mục đích giao dịch không vi phạm điều cấm của luật; hình thức giao dịch đảm bảo. Hội đồng xét xử thấy Hợp đồng ngày 01/12/2017 có đầy đủ điều kiện có hiệu lực theo quy định tại Điều 117 Bộ luật dân sự năm 2015; có giá trị pháp lý và làm phát sinh quyền và nghĩa vụ giữa các bên.

[2.2] *Xét quá trình thực hiện Hợp đồng ngày 01/12/2017:*

[2.2.1] Về nghĩa vụ của bà Bùi Thúy H: Tại Điều 3 của Hợp đồng ngày 01/12/2017 quy định: "*Bên B sẽ thanh toán cho bên A làm 04 lần: Lần thứ 1: 15% tương đương 2.800.935.000 đồng sau khi ký hợp đồng*".

Tại Hợp đồng ngày 01/12/2017 không quy định thời hạn chậm nhất thanh toán 15% mà chỉ quy định là "sau khi ký hợp đồng". Ngoài ra, tại điểm a Điều 4 của Hợp đồng: "*Trong 07 ngày kể từ ngày nhận đủ tiền đặt cọc Bên A cử chuyên gia đến Việt Nam bắt đầu công việc vẽ thiết kế xây dựng. Trong vòng 3 ngày giao bản vẽ cho Bên B...*".

Trong Hợp đồng ngày 01/12/2017 không có thỏa thuận tiền đặt cọc là bao nhiêu. Ngày 14/12/2017, bà Bùi Thúy H đã chuyển khoản 02 (hai) tỷ đồng cho Công ty Đ, nên số tiền 02 (hai) tỷ đồng được các bên mặc nhiên xác nhận là tiền đặt cọc, không phải tiền thanh toán lần 1; phù hợp lời xác nhận của bà Lê Mai Hoa tại Bản trình bày ý kiến ngày 02/06/2020 (BL101) xác nhận đây là số tiền đặt cọc.

Hội đồng xét xử nhận thấy, bà H đã thực hiện đúng nghĩa vụ theo hợp đồng.

[2.2.2] Về nghĩa vụ của Công ty Đ:

a/ Về nghĩa vụ cử chuyên gia đến làm việc: Tại điểm a Điều 4 của Hợp đồng ngày 01/12/2017 có nội dung: "*Trong 07 ngày kể từ ngày nhận đủ tiền đặt cọc Bên A cử chuyên gia đến Việt Nam bắt đầu công việc về thiết kế xây dựng*"

Ngày 14/12/2017, bà Bùi Thúy H đã chuyển khoản 02 (hai) tỷ đồng cho Công ty Đ; như vậy thì trong thời hạn 07 ngày nghĩa là chậm nhất đến ngày 21/12/2017; Công ty Đ phải cử chuyên gia đến làm việc. Tuy nhiên, hai bên đương sự đều xác nhận ngày 14/01/2018; Công ty Đ mới đưa một người đàn ông Trung Quốc tên là ông Q đến làm việc với bà Bùi Thúy H là chậm 23 ngày so với quy định tại Hợp đồng ngày 01/12/2017.

Theo Hợp đồng ngày 01/12/2017, nghĩa vụ của Công ty Đ phải chứng minh người mình cử đến có trình độ chuyên gia. Mặc dù trong Hợp đồng ngày 01/12/2017 không có điều khoản mô tả chính xác, thế nào là chuyên gia, mức độ, trình độ cụ thể. Tuy nhiên, theo quy định tại khoản 3 Điều 3 Nghị định 11/2016/NĐ-CP ngày 03/02/2016 quy định: "*3. Chuyên gia là lao động nước ngoài thuộc một trong các trường hợp sau: a) Có văn bản xác nhận là chuyên gia của cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp tại nước ngoài; b) Có bằng đại học trở lên hoặc tương đương có ít nhất 03 năm kinh nghiệm làm việc trong chuyên ngành được đào tạo phù hợp với vị trí công việc mà người lao động nước ngoài dự kiến làm việc tại Việt Nam; trường hợp đặc biệt Thủ tướng Chính phủ xem xét quyết định*". Trên thực tế, để có thể chỉ dẫn xây dựng lò nung vôi có công suất lớn, có tính chất sản xuất hàng hoá thì cần phải là người được cấp các bằng cấp, chứng chỉ chuyên môn đào tạo, có những tài liệu chứng minh về năng lực, kinh nghiệm đạt ở trình độ cao trong lĩnh vực này.

Tại cấp phúc thẩm, Công ty Đ xuất trình Bằng tốt nghiệp đại học chuyên ngành Kỹ thuật cơ khí tại Học viện Kỹ thuật Cơ điện của ông Q (có bản dịch của Văn phòng Công chứng Nguyễn Huệ ngày 20/04/2021) và Giấy xác nhận công tác của Công ty TNHH lò nung Kim Vĩnh, thành phố Lâm Nghi về việc ông Q đã đảm nhiệm công tác

xây dựng và nung lò vôi 16 năm (có bản dịch của Văn phòng Công chứng Nguyễn Huệ ngày 17/05/2021).

Tuy nhiên, tại thời điểm ông Q đến Việt Nam từ ngày 14/01/2018, khi làm việc với bà Bùi Thúy H, Công ty Đ đã không xuất trình các tài liệu để chứng minh việc người được cử đến làm việc là chuyên gia trong lĩnh vực xây dựng lò nung vôi. Mặt khác, tại cấp sơ thẩm, Công ty Đ có ý kiến có thể người đàn ông mang quốc tịch Trung Quốc này không có bằng cấp nhưng thực tế đã có kinh nghiệm xây dựng được 4, 5 lò nung vôi ở Việt Nam nhưng Công ty Đ cũng không cung cấp được bằng chứng về lời trình bày này. Có nghĩa là Công ty Đ đã không thực hiện việc chứng minh tư cách chuyên gia của ông Q tại thời điểm hai bên thực hiện Hợp đồng ngày 01/12/2017; dẫn đến việc hai bên không có lòng tin trong quá trình hợp tác và ngày 27/01/2018 ông Q đã trở lại Trung Quốc khi chưa thực hiện xong phần việc với tư cách chuyên gia và thuộc trách nhiệm của bên bán.

Do vậy, có căn cứ việc Công ty Đ vi phạm nghĩa vụ theo hợp đồng về việc cử chuyên gia đến để thực hiện Hợp đồng ngày 01/12/2017.

b/ Về nghĩa vụ giao bản vẽ: Theo quy định tại điểm a Điều 4 của Hợp đồng ngày 01/12/2017 thì trong 03 ngày kể từ ngày nhận đặt cọc thì Công ty Đ giao bản vẽ cho bên B. Nghĩa là theo thỏa thuận thì chậm nhất là ngày 24/01/2017, Công ty Đ phải giao cho bà H bản vẽ thiết kế. Tuy nhiên, Công ty Đ và bà H đều xác nhận sau ngày ký Hợp đồng ngày 01/12/2017 cho đến nay thì Công ty Đ không giao cho bà H bản vẽ nào cả.

Công ty Đ và bà H xác nhận trước ngày ký hợp đồng (ngày 13/11/2017), Công ty Đ có gửi và bà H có nhận 01 bản vẽ qua thư điện tử. Công ty Đ thừa nhận đây không thể coi là bản vẽ thiết kế theo tiêu chuẩn vì thiếu các số liệu và thiếu bản vẽ hạng mục chân lò nung, không thể thi công được. Công ty Đ cho rằng bà H đã sử dụng bản vẽ thiếu số liệu để xin cấp giấy phép đầu tư; bà H phản đối và Công ty Đ không xuất trình được chứng cứ chứng minh nên không có căn cứ chấp nhận.

Hội đồng xét xử xét thấy, bản vẽ gửi trước khi ký hợp đồng; thiếu số liệu cụ thể không thể thi công được. Sau khi ký Hợp đồng ngày 01/12/2017, sau khi bà H đã chuyển tiền đặt cọc mà Công ty Đ không bàn giao cho bà H bản vẽ là vi phạm nghĩa vụ của bên bán.

Từ những lập luận trên, Hội đồng xét xử xét nhận thấy Công ty Đ đã vi phạm nghĩa vụ của bên bán hợp đồng; không có tài liệu *chứng* minh người được cử đến là

chuyên gia; người được cử đến cũng không đến trong thời hạn hai bên thỏa thuận; cho đến nay không bàn giao bản vẽ thiết kế xây dựng lò nung vôi làm cho bà H không thể thực hiện được việc xây dựng lò nung vôi, không đạt được mục đích khi ký kết hợp đồng. Theo quy định của hợp đồng thời hạn hoàn thành là 120 ngày, nhưng cho đến khi bà H khởi kiện (ngày 31/12/2019) Công ty Đ không thực hiện trách nhiệm của bên bán; không có chứng cứ chứng minh việc hợp đồng không được thực hiện là do lỗi của bà Bùi Thúy H.

Tại Điều 423 Bộ luật dân sự năm 2015 quy định: "*Hủy bỏ hợp đồng: 1. Một bên có quyền hủy bỏ hợp đồng và không phải bồi thường thiệt hại trong trường hợp sau: a/ Bên kia vi phạm hợp đồng là điều kiện hủy bỏ mà các bên đã thỏa thuận; b/ Bên kia vi phạm nghĩa vụ hợp đồng...2/ Vi phạm nghiêm trọng là việc không thực hiện đúng nghĩa vụ của một bên đến mức làm cho bên kia không đạt được mục đích của việc giao kết hợp đồng*"

Hội đồng xét xử xét thấy có căn cứ chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Bùi Thúy H, hủy bỏ Hợp đồng ngày 01/12/2017 được ký kết giữa bà Bùi Thúy H và Công ty Đ và giải quyết hậu quả của việc hủy bỏ hợp đồng.

Tại Điều 423 Bộ luật dân sự năm 2015 quy định hậu quả của việc hủy bỏ hợp đồng: "*1. Khi hợp đồng bị hủy bỏ thì hợp đồng không có hiệu lực từ thời điểm giao kết, các bên không phải thực hiện nghĩa vụ đã thỏa thuận, trừ thỏa thuận về phạt vi phạm, bồi thường thiệt hại và thỏa thuận về giải quyết tranh chấp. 2. Các bên phải hoàn trả cho nhau những gì đã nhận sau khi trừ chi phí hợp lý trong thực hiện hợp đồng và chi phí bảo quản, phát triển tài sản...*"

Hai bên đều xác nhận ngày 14/12/2017, bà Bùi Thúy H đã chuyển khoản cho Công ty Đ số tiền 02 (hai) tỷ đồng đặt cọc để thực hiện Hợp đồng ngày 01/12/2017. Công ty Đ không yêu cầu giải quyết vấn đề bồi thường thiệt hại khi hủy bỏ hợp đồng nên Hội đồng xét xử không xét. Bà Bùi Thúy H yêu cầu Công ty Đ trả lại số tiền 02 (hai) tỷ đồng, không yêu cầu phạt cọc và tính lãi của số tiền này.

Hội đồng xét xử xét thấy có căn cứ chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà H về việc yêu cầu Công ty Đ hoàn trả số tiền 02 (hai) tỷ đồng, Tòa án sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà H là có căn cứ.

[3] Xét kháng cáo của Công ty Đ:

Đối với trình bày của Công ty Đ về việc do bà H vi phạm nghĩa vụ thanh toán tiền nên Công ty Đ không thực hiện tiếp hợp đồng. Hội đồng xét xử nhận thấy, tại Điều 3 của Hợp đồng ngày 01/12/2017 có nội dung: "*Sau mỗi đợt nhận tiền Công ty Đ xuất hóa đơn VAT cho bà H. Nếu bà H thanh toán chậm thì phải chịu thêm lãi suất*

cho thời gian chậm thanh toán là 2%/tháng”. Tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện bị đơn thừa nhận chưa xuất hóa đơn VAT đối với số tiền 02 (hai) tỷ đồng cho bà H. Công ty Đ cho rằng do bà H chưa nộp đủ tiền thanh toán lần 1 nên không thực hiện tiếp hợp đồng là không có căn cứ; trường hợp này Công ty Đ có quyền tính lãi suất chậm thanh toán là 2% như quy định của hợp đồng.

Đối với yêu cầu của Công ty Đ về việc yêu cầu Tòa án thu thập chứng cứ từ ngày 14/01/2018 đến ngày 27/01/2018 ông TVK (Q) đã thực hiện những phần việc gì tại thị trấn K. Hội đồng xét xử nhận thấy, đây là nghĩa vụ chứng minh của các đương sự; quá trình thực hiện hợp đồng Công ty Đ đã không lập biên bản làm việc, không lập biên bản hoàn công đối với từng phần việc đã thực hiện là lỗi của Công ty Đ. Sự việc xảy ra đã hơn 03 (ba) năm, các đương sự đã xác nhận không có kết quả công việc nào thì cho dù Tòa án có tiến hành thu thập chứng cứ cũng không thể thực hiện được.

Đối với việc Công ty Đ xuất trình Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ngày 20/11/2017 của Công ty TNHH 26868 và cho rằng bản vẽ chào hàng của Công ty Đ gửi bà H để Công ty TNHH 26868 được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư nên bà H không tiếp tục thực hiện hợp đồng. Hội đồng xét xử nhận thấy, Công ty TNHH 26868 đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư trước ngày bà H và Công ty Đ ký Hợp đồng ngày 01/12/2017 nên lập luận của đại diện bị đơn là không có căn cứ.

Từ những nhận định trên, Hội đồng xét xử thấy không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của Công ty Đ.

Đối với việc bà H rút yêu cầu khởi kiện đối với phạt cọc; Tòa án sơ thẩm cần đình chỉ yêu cầu phạt cọc; do vậy, cần sửa bản án sơ thẩm.

[4] Về nghĩa vụ chịu án phí:

[4.1] Về nghĩa vụ chịu án phí sơ thẩm:

Bà H được chấp nhận yêu cầu khởi kiện nên không phải chịu án phí sơ thẩm; Công ty Đ phải chịu án phí tương ứng với số tiền phải thanh toán cho bà H là 02 (hai) tỷ đồng; số tiền án phí sơ thẩm Công ty Đ phải chịu là 72.000.000 VNĐ (bảy mươi hai triệu) đồng.

[4.2] Về nghĩa vụ chịu án phí phúc thẩm: Do sửa bản án sơ thẩm nên các đương sự không phải chịu án phí phúc thẩm.

Đề nghị của Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hà Nội phù hợp với Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ:

- Điều 117, Điều 423 của Bộ luật dân sự 2015;
- Khoản 3 điều 26; Điều 93, Điều 271, Điều 272, Điều 273; khoản 2 Điều 296; khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;
- Khoản 3 Điều 3 Nghị định 11/2016/NĐ-CP ngày 03/02/2016 của Chính phủ;
- Điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBNT-QH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Xử:

[1] Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của Công ty Đ; sửa bản án sơ thẩm số 08/2021/DS-ST ngày 02 tháng 04 năm 2021 của Tòa án nhân dân quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội bị kháng cáo cụ thể như sau:

[1.1] Đình chỉ yêu cầu của bà Bùi Thúy H đối với Công ty trách nhiệm hữu hạn thương mại quốc tế Đ về việc phạt cọc với số tiền 2.000.000.000 VNĐ (hai tỷ) đồng.

[1.2] Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Bùi Thúy H đối với Công ty trách nhiệm hữu hạn thương mại quốc tế Đ về việc đòi lại số tiền cọc 2.000.000.000 VNĐ (hai tỷ) đồng.

Hủy bỏ hợp đồng mua bán lò nung vôi 200TX2 số 011217/HĐMB-SD ngày 01/12/2017 được ký kết giữa bà Bùi Thúy H và Công ty trách nhiệm hữu hạn thương mại quốc tế Đ.

Công ty trách nhiệm hữu hạn thương mại quốc tế Đ có nghĩa vụ trả một lần và toàn bộ số tiền 2.000.000.000 VNĐ (hai tỷ) đồng cho bà Bùi Thúy H, ông Hoàng Đình S.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất các bên thỏa thuận nhưng phải phù hợp với quy định của pháp luật; nếu không có thỏa thuận về mức lãi suất thì quyết định theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

[2] Về án phí: Bà Bùi Thúy H không phải chịu án phí dân sự, phúc thẩm, được hoàn trả số tiền tạm ứng án phí là 56.000.000 VNĐ (năm mươi sáu triệu) đồng đã nộp theo Biên lai thu tiền số 0003323 ngày 26/02/2020 tại Chi cục Thi hành án dân sự quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội.

Công ty trách nhiệm hữu hạn thương mại quốc tế Đ phải chịu 72.300.000 VNĐ (bảy mươi hai triệu, ba trăm nghìn) đồng án phí dân sự sơ thẩm, không phải chịu án phí phúc thẩm. Được trừ số tiền 300.000 VNĐ (ba trăm nghìn) đồng đã nộp tại

biên lai số AA/2020/0017550 ngày 20/04/2021 của Chi cục thi hành án dân sự quận Cầu Giấy, còn phải nộp 72.000.000 VNĐ (bảy mươi hai triệu) đồng.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKS NDTP Hà Nội;
- TAND quận Cầu Giấy;
- Chi cục THADS quận Cầu Giấy;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thu Hồng

